



Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/2026/NQ-HĐND ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Điểm theo đối tượng xã, phường, đặc khu	Điểm theo hệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026	Điểm theo hệ số quy mô dân số	Điểm theo hệ số quy mô diện tích	Điểm theo tỷ suất sinh	Điểm theo tỷ số giới tính khi sinh	Điểm theo tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên	Điểm theo tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi	Tổng điểm phân bố kinh phí chi thường xuyên	Tổng điểm phân bố kinh phí đầu tư công	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(3)+(4)+...+(10)	(12)=(3)+(4)+(5)+(6)	(13)
1	Phường Xuân Hương - Đà Lạt	1.5	50	200	20	5	1	5	5	287.5	271.5	
2	Phường Cam Ly - Đà Lạt	1.5	50	100	20	5	5	5	5	191.5	171.5	
3	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	1.5	50	150	20	5	1	5	5	237.5	221.5	
4	Phường Xuân Trường - Đà Lạt	1.5	100	50	40	5	5	5	5	211.5	191.5	
5	Phường Lang Biang - Đà Lạt	1.5	50	50	50	5	1	5	5	167.5	151.5	
6	Phường 1 Bảo Lộc	1.5	50	100	20	10	1	5	5	192.5	171.5	
7	Phường 2 Bảo Lộc	2	50	100	40	5	1	5	5	208	192	
8	Phường 3 Bảo Lộc	1.5	100	100	40	5	1	5	5	257.5	241.5	
9	Phường B' Lao	1.5	50	100	20	10	1	5	5	192.5	171.5	
10	Phường Hàm Thắng	1	50	100	20	10	1	5	1	188	171	
11	Phường Bình Thuận	1	50	100	20	10	5	5	1	192	171	
12	Phường Mũi Né	2.5	50	100	40	10	1	5	1	209.5	192.5	
13	Phường Phú Thủy	2.5	50	100	20	10	5	5	1	193.5	172.5	
14	Phường Phan Thiết	2.5	50	150	20	10	1	1	1	235.5	222.5	
15	Phường Tiên Thành	2.5	50	50	20	10	1	10	1	144.5	122.5	
16	Phường La Gi	2.5	100	100	20	5	5	5	5	242.5	222.5	
17	Phường Phước Hội	2.5	100	50	20	5	1	10	5	193.5	172.5	
18	Phường Bắc Gia Nghĩa	2	50	50	40	5	1	5	10	163	142	
19	Phường Nam Gia Nghĩa	2	50	50	20	5	1	1	10	139	122	
20	Phường Đông Gia Nghĩa	2	50	50	40	5	5	10	5	167	142	
21	Xã Lạc Dương	2	50	20	80	5	5	1	5	168	152	
22	Xã Đơn Dương	1.5	100	50	40	5	1	5	5	207.5	191.5	
23	Xã D' Ran	2	150	50	40	5	5	5	5	262	242	
24	Xã Ka Đô	1.5	150	50	40	5	2.5	5	5	259	241.5	
25	Xã Quảng Lập	2	150	50	40	10	1	5	5	263	242	
26	Xã Đức Trọng	1.5	50	150	40	5	1	5	5	257.5	241.5	
27	Xã Hiệp Thạnh	1.5	50	100	40	5	2.5	5	5	209	191.5	
28	Xã Ninh Gia	1.5	50	20	40	10	1	5	5	132.5	111.5	
29	Xã Tà Hine	2	100	50	40	5	5	5	5	212	192	
30	Xã Tà Năng	2.5	150	20	40	5	1	1	10	229.5	212.5	
31	Xã Tân Hội	1.5	100	50	20	5	1	5	5	187.5	171.5	
32	Xã Đinh Văn Lâm Hà	1.5	100	100	20	5	1	5	5	237.5	221.5	
33	Xã Tân Hà Lâm Hà	2	100	50	40	5	5	5	5	212	192	
34	Xã Nam Hà Lâm Hà	2.5	100	20	40	5	5	5	5	182.5	162.5	
35	Xã Nam Ban Lâm Hà	2.5	100	50	40	5	1	5	5	208.5	192.5	
36	Xã Phúc Thọ Lâm Hà	2.5	150	50	40	5	5	1	5	258.5	242.5	

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Điểm theo đối tượng xã, phường, đặc khu	Điểm theo hệ số bổ sung căn đối/tổng chỉ căn đối ngân sách địa phương năm 2026	Điểm theo hệ số quy mô dân số	Điểm theo hệ số quy mô diện tích	Điểm theo tỷ suất sinh	Điểm theo tỷ số giới tính khi sinh	Điểm theo tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên	Điểm theo tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi	Tổng điểm phân bổ kinh phí chi thường xuyên	Tổng điểm phân bổ kinh phí đầu tư công	Ghi chú
37	Xã Phú Sơn Lâm Hà	2	100	50	40	5	2.5	5	5	209.5	192	
38	Xã Đam Rông 1	2	150	20	40	5	1	1	5	224	212	
39	Xã Đam Rông 2	2.5	150	20	50	5	5	1	5	238.5	222.5	
40	Xã Đam Rông 3	2.5	150	20	40	5	5	1	5	228.5	212.5	
41	Xã Đam Rông 4	2.5	100	20	50	5	5	1	10	193.5	172.5	
42	Xã Di Linh	1.5	50	100	40	5	1	5	5	207.5	191.5	
43	Xã Hòa Ninh	1.5	100	50	20	5	5	5	5	191.5	171.5	
44	Xã Bảo Thuận	2	150	50	50	10	5	5	5	277	252	
45	Xã Đình Trang Thượng	2	50	20	40	5	1	1	5	124	112	
46	Xã Gia Hiệp	2	100	20	50	5	5	5	5	192	172	
47	Xã Hòa Bắc	1.5	150	20	40	5	5	5	5	231.5	211.5	
48	Xã Sơn Điện	2.5	150	20	40	5	5	5	5	232.5	212.5	
49	Xã Bảo Lâm 1	1.5	50	50	40	5	5	5	5	161.5	141.5	
50	Xã Bảo Lâm 2	1.5	100	50	40	10	1	10	5	217.5	191.5	
51	Xã Bảo Lâm 3	2.5	100	50	40	10	1	5	5	213.5	192.5	
52	Xã Bảo Lâm 4	2	150	20	50	5	1	1	5	234	222	
53	Xã Bảo Lâm 5	2.5	150	20	50	5	1	1	5	234.5	222.5	
54	Xã Đạ Huoai	1.5	100	20	40	5	1	5	5	177.5	161.5	
55	Xã Đạ Huoai 2	2	50	20	40	10	5	5	5	137	112	
56	Xã Đạ Huoai 3	2	150	20	40	5	5	5	5	232	212	
57	Xã Đạ Tẻh	1.5	150	50	40	10	5	5	5	266.5	241.5	
58	Xã Đạ Tẻh 2	2	150	20	40	5	1	5	5	228	212	
59	Xã Đạ Tẻh 3	1.5	150	20	40	10	5	5	5	236.5	211.5	
60	Xã Cát Tiên	2	150	20	20	10	5	5	1	213	192	
61	Xã Cát Tiên 2	2	150	20	40	10	1	5	5	233	212	
62	Xã Cát Tiên 3	2	150	20	40	5	5	5	5	232	212	
63	Xã Tuyên Quang	1	100	50	20	10	2.5	10	5	198.5	171	
64	Xã Tân Hải	2.5	150	50	20	5	1	5	5	238.5	222.5	
65	Xã Vĩnh Hào	2.5	50	20	40	10	1	5	5	133.5	112.5	
66	Xã Liên Hương	2.5	100	100	40	10	5	5	1	263.5	242.5	
67	Xã Tuy Phong	2.5	150	20	50	10	1	1	5	239.5	222.5	
68	Xã Phan Rí Cửa	2.5	150	150	20	10	1	5	1	339.5	322.5	
69	Xã Bắc Bình	1.5	150	100	40	10	1	5	5	312.5	291.5	
70	Xã Hồng Thái	2	150	50	40	10	5	5	1	263	242	
71	Xã Hải Ninh	2	150	20	40	5	5	5	5	232	212	
72	Xã Phan Sơn	2.5	100	20	50	10	1	1	5	189.5	172.5	
73	Xã Sông Lũy	2	100	20	40	10	5	5	5	187	162	
74	Xã Lương Sơn	1	100	50	40	10	1	5	1	208	191	
75	Xã Hòa Thắng	2.5	50	20	50	10	1	1	1	135.5	122.5	
76	Xã Đông Giang	2.5	150	20	40	5	1	1	5	224.5	212.5	
77	Xã La Dạ	2.5	150	20	40	5	1	1	5	224.5	212.5	
78	Xã Hàm Thuận Bắc	1.5	150	50	40	10	1	5	5	262.5	241.5	

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Điểm theo đối tượng xã, phường, đặc khu	Điểm theo hệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026	Điểm theo hệ số quy mô dân số	Điểm theo hệ số quy mô diện tích	Điểm theo tỷ suất sinh	Điểm theo tỷ số giới tính khi sinh	Điểm theo tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên	Điểm theo tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi	Tổng điểm phân bổ kinh phí chi thường xuyên	Tổng điểm phân bổ kinh phí đầu tư công	Ghi chú
79	Xã Hàm Thuận	1.5	100	100	40	5	1	5	1	253.5	241.5	
80	Xã Hồng Sơn	1	50	50	40	5	1	5	5	157	141	

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Điểm theo đối tượng xã, phường, đặc khu	Điểm theo hệ số bổ sung căn đối/tổng chi căn đối ngân sách địa phương năm 2026	Điểm theo hệ số quy mô dân số	Điểm theo hệ số quy mô diện tích	Điểm theo tỷ suất sinh	Điểm theo tỷ số giới tính khi sinh	Điểm theo tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên	Điểm theo tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi	Tổng điểm phân bổ kinh phí chi thường xuyên	Tổng điểm phân bổ kinh phí đầu tư công	Ghi chú
81	Xã Hàm Liêm	1	100	50	40	5	1	5	5	207	191	
82	Xã Hàm Thạnh	2.5	150	20	50	5	5	1	5	238.5	222.5	
83	Xã Hàm Kiệm	1	50	50	40	10	2.5	5	1	159.5	141	
84	Xã Tân Thành	2.5	50	50	40	5	5	5	5	162.5	142.5	
85	Xã Hàm Thuận Nam	1	100	50	40	5	5	5	1	207	191	
86	Xã Tân Lập	1	100	20	40	10	5	5	1	182	161	
87	Xã Tân Minh	1	100	20	40	10	5	5	1	182	161	
88	Xã Hàm Tân	1	100	50	40	10	1	5	1	208	191	
89	Xã Sơn Mỹ	2.5	100	50	40	10	5	5	1	213.5	192.5	
90	Xã Bắc Ruộng	2	150	20	40	5	1	5	5	228	212	
91	Xã Nghị Đức	2	150	20	40	5	1	5	1	224	212	
92	Xã Đông Kho	2.5	150	50	40	5	5	5	1	258.5	242.5	
93	Xã Tánh Linh	2	150	50	40	5	5	5	5	262	242	
94	Xã Suối Kiệt	2.5	100	20	50	5	5	5	1	188.5	172.5	
95	Xã Nam Thành	2	150	50	40	10	5	5	5	267	242	
96	Xã Đức Linh	2	150	100	40	5	5	5	5	312	292	
97	Xã Hoài Đức	2	100	50	40	5	1	5	5	208	192	
98	Xã Trà Tân	2	50	50	40	5	1	5	5	158	142	
99	Đặc Khu Phú Quý	2.5	150	50	20	5	1	1	1	230.5	222.5	
100	Xã Đắk Wil	2.5	100	50	50	5	1	5	10	223.5	202.5	
101	Xã Nam Dong	2	150	50	40	5	5	1	10	263	242	
102	Xã Cư Jút	1.5	50	100	40	5	1	5	5	207.5	191.5	
103	Xã Thuận An	2.5	150	50	50	5	1	5	5	268.5	252.5	
104	Xã Đức Lập	1.5	100	100	20	5	5	5	5	241.5	221.5	
105	Xã Đắk Mít	2	150	50	40	5	1	1	5	254	242	
106	Xã Đắk Sắk	2.5	150	50	20	5	1	1	5	234.5	222.5	
107	Xã Nam Đà	2	150	50	40	5	1	5	5	258	242	
108	Xã Krông Nô	2.5	150	50	40	10	2.5	5	10	270	242.5	
109	Xã Nâm Nung	2.5	150	20	40	5	1	5	5	228.5	212.5	
110	Xã Quảng Phú	2.5	100	20	40	5	1	1	5	174.5	162.5	
111	Xã Đắk Song	2.5	50	20	40	5	1	5	10	133.5	112.5	
112	Xã Đức An	2	100	50	40	5	5	1	10	213	192	
113	Xã Thuận Hạnh	2.5	100	20	40	5	5	1	10	183.5	162.5	
114	Xã Trường Xuân	2.5	100	50	50	5	5	1	10	223.5	202.5	
115	Xã Tà Đùng	2.5	150	50	50	5	5	1	10	273.5	252.5	
116	Xã Quảng Khê	2.5	150	20	40	5	5	1	5	228.5	212.5	
117	Xã Quảng Tân	2.5	150	50	40	5	2.5	1	10	261	242.5	
118	Xã Tuy Đức	2.5	150	50	40	5	1	1	10	259.5	242.5	
119	Xã Kiên Đức	1.5	100	50	40	5	1	5	1	203.5	191.5	
120	Xã Nhân Cơ	2	50	50	40	5	1	1	5	154	142	
121	Xã Quảng Tín	2	100	50	50	5	5	1	1	214	202	
122	Xã Quảng Sơn	2.5	100	50	50	5	1	1	10	219.5	202.5	

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Điểm theo đối tượng xã, phường, đặc khu	Điểm theo hệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026	Điểm theo hệ số quy mô dân số	Điểm theo hệ số quy mô diện tích	Điểm theo tỷ suất sinh	Điểm theo tỷ số giới tính khi sinh	Điểm theo tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên	Điểm theo tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi	Tổng điểm phân bổ kinh phí chi thường xuyên	Tổng điểm phân bổ kinh phí đầu tư công	Ghi chú
123	Xã Quảng Hòa	2.5	150	20	20	5	1	1	10	209.5	192.5	
124	Xã Quảng Trục	2.5	150	20	50	5	5	1	10	243.5	222.5	